TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 109/2019/HNGĐ-ST.
Ngày: 23 – 8 – 2019.
"*V/v Tranh chấp ly hôn*".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Bình.

2. Ông Nguyễn Tiến Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Thư ký Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên toà: Ông Phạm Việt Bắc – C/v: Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 308/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2019 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 113/2019/QĐXX-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà T - Sinh năm 1968 (có mặt tại phiên tòa)

Địa chỉ: Số nhà X đường D, phường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Ông H – Sinh năm 1961 (vắng mặt tại phiên tòa).

Địa chỉ: Số nhà X đường D, phường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn bà T trình bày có nội dung như sau:

Tôi (T) và ông H tìm hiểu và tự nguyện đi đến hôn nhân, đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân phường L2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 26/11/1986.

Quá trình chung sống, chúng tôi phát sinh nhiều mâu thuẫn gay gắt, không thể hòa hợp và không thể tiếp tục chung sống được nữa. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, đời sống hôn nhân không hòa hợp. Ông H hay nhậu nhẹt và có những lời lẽ xúc phạm tôi. Chúng tôi đã sống ly được 03 năm từ năm 2016

cho đến nay. Nay nhận thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên nguyện vọng của tôi xin được ly hôn với ông H.

- Về con chung: Chúng tôi có một con chung là cháu Y – Sinh ngày 11/7/1987. Cháu Y đã trưởng thành nên tự quyết định cuộc sống của mình, tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chúng tôi tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Đối với bị đơn ông H trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần và niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật cho ông H nhưng ông H vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

3. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột phát biểu quan điểm như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ của vụ án từ khi thụ lý đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán đã giải quyết đúng trình tự của BLTTDS, tại phiên tòa HĐXX và nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T đối với ông H.

- Về con chung: Cháu Y – Sinh ngày 11/7/1987 đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn bà T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn ông H, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc "Ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về trình tự, thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần và niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật cho ông H nhưng ông H vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án

nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tiến hành xét xử vắng mặt ông H là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Hội đồng xét xử xét về quan hệ hôn nhân bà T và ông H đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 26/11/1986, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình chung sống, do bất đồng quan điểm sống, đời sống hôn nhân không hòa hợp nên bà T và ông H xảy ra mâu thuẫn. Nay bà T có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông H.

Xét về mâu thuẫn quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông H, kết quả xác minh tại chính quyền địa phương cho biết: Quá trình chung sống bà T và ông H có mâu thuẫn, xích mích đã lâu nhưng bà T và ông H không yêu cầu hòa giải tại cơ sở nên địa phương không nắm được nguyên nhân mâu thuẫn.

Xét thấy mâu thuẫn giữa bà T và ông H đã trầm trọng mà không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Xét về con chung: Bà T và ông H có một con chung là Y – Sinh ngày 11/7/1987, đã trưởng thành (đủ 18 tuổi) nên bà T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí: Bà T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 266; Điều 273; điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm;

Căn cứ Điều 19, Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn của bà T.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn của bà T.

Bà T được ly hôn với ông H.

- Về con chung: Bà T và ông H có một con chung là Y – Sinh ngày 11/7/1987, đã trưởng thành (đủ 18 tuổi) nên bà T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà H đã nộp thay bà T tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu tạm ứng số AA/2017/0012290 ngày 18 tháng 4 năm 2019.

Đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *P.NVKT&THA tỉnh Đắk Lắk;*
- *VKSND tỉnh Đắk Lắk;*
- *VKSND TP.BMT;*
- *CCTHADS TP.BMT;*
- *UBND phường L2, TP.BMT;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Duy Dương